

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

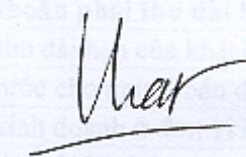
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		332.252.580.866	323.727.761.592
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.280.064.012	19.869.505.863
1. Tiền	111		7.280.064.012	19.869.505.863
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	112.153.559.907	117.027.320.136
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		112.153.559.907	117.027.320.136
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		139.427.534.391	123.291.604.871
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	126.714.019.827	113.624.041.327
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.321.411	7.102.388
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	12.567.105.321	9.531.373.324
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		129.087.832	129.087.832
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	51.929.243.357	53.184.162.413
1. Hàng tồn kho	141		51.929.243.357	53.184.162.413
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.462.179.199	10.355.168.309
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	21.462.179.199	9.517.129.871
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			825.667.438
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			12.371.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.726.868.812.911	1.600.611.619.918
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		208.313.024.188	283.141.917.174
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.7	150.000.000	150.000.000
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.8	208.163.024.188	282.991.917.174

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		807.411.257.273	821.817.254.011
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	786.183.959.789	800.494.742.598
- Nguyên giá	222		1.310.921.819.679	1.283.152.343.215
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(524.737.859.890)	(482.657.600.617)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	21.227.297.484	21.322.511.413
- Nguyên giá	228		21.414.904.191	21.414.904.191
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(187.606.707)	(92.392.778)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		666.458.611.170	466.203.552.178
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	666.458.611.170	466.203.552.178
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	467.984.815	467.984.815
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	84.040.000	84.040.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		383.944.815	383.944.815
VI. Tài sản dài hạn khác	260		44.217.935.465	28.980.911.740
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	42.491.658.357	27.202.683.844
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.726.277.108	1.778.227.896
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.059.121.393.777	1.924.339.381.510

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		458.039.265.298	452.826.837.518
I. Nợ ngắn hạn	310		199.422.254.209	180.156.286.887
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	55.935.343.622	54.604.665.348
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	19.617.547.486	18.033.864.788
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	14.938.845.935	8.820.223.822
4. Phải trả người lao động	314	V.16	10.451.604.221	16.244.464.765
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	77.784.219.975	61.492.671.150
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	9.048.788.650	9.986.381.570
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.645.904.320	10.974.015.444

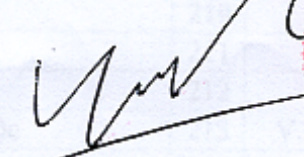
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		258.617.011.089	272.670.550.631
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		252.551.214.077	267.194.460.565
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19	4.865.797.012	4.376.090.066
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343	V.20	1.200.000.000	1.100.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.21	1.601.082.128.479	1.471.512.543.992
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	1.601.082.128.479	1.471.512.543.992
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		486.600.000.000	486.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		486.600.000.000	486.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		111.375.667.753	114.478.879.711
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		40.942.247.893	46.412.520.032
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		138.113.385.618	97.952.663.793
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		97.952.663.793	20.793.118.227
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40.160.721.825	77.159.545.566
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		824.050.827.215	726.068.480.456
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.059.121.393.777	1.924.339.381.510

Người lập biểu



Trần Việt Hải

Kế toán trưởng



Trương Văn Nghiệm

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2017

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lương Văn Bạ

CTY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1,
P. Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số B02a-DN
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	361.534.277.711	358.495.576.167	680.685.021.515	675.231.964.055
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		361.534.277.711	358.495.576.167	680.685.021.515	675.231.964.055
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	284.462.328.927	272.981.370.751	530.777.238.520	514.603.056.630
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		77.071.948.784	85.514.205.416	149.907.782.995	160.628.907.425
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.506.167.341	3.010.955.051	3.915.312.337	3.568.832.510
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.613.729.191	4.275.609.212	8.151.932.018	9.627.221.188
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.613.729.191	4.275.609.212	8.151.932.018	9.627.221.188
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	24.611.453.052	24.115.838.531	49.398.957.316	47.564.724.970
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	15.159.982.505	10.010.681.824	26.344.392.096	17.611.484.235
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		37.192.951.377	50.123.030.900	69.927.813.902	89.394.309.542
11. Thu nhập khác	31		1.419.343.330	813.731.595	1.540.041.417	1.186.644.587
12. Chi phí khác	32		40.000.007	49.882.000	40.000.007	4.576.437.806
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.379.343.323	763.849.595	1.500.041.410	(3.389.793.219)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		38.572.294.700	50.886.880.495	71.427.855.312	86.004.516.323
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.270.615.598	9.199.076.418	13.816.470.407	17.996.740.267
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		489.706.946	(60.655.507)	524.084.260	(60.655.507)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		30.811.972.156	41.748.459.584	57.087.300.645	68.068.431.563
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			858		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		633		1.173	1.399

Người lập biểu

Trần Việt Hải

Trần Việt Hải

Kế toán trưởng

Trương Văn Nghiệm

Trương Văn Nghiệm



Hợp ngày 20 tháng 1 năm 2017

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lương Văn Bạ

Lương Văn Bạ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)***Cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2017 đến 30/06/2017***Đơn vị tính: Việt Nam Đồng*

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư
200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài
Chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	71.427.855.312	86.004.516.323
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	42.998.884.691	43.069.679.190
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục t	04	-	-
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(3.915.312.337)	(3.568.832.510)
Chi phí lãi vay	06	8.151.932.018	9.627.221.188
Các khoản điều chỉnh khác	07	100.000.000	100.000.000
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu đ	08	118.763.359.684	135.232.584.191
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	54.276.196.390	(22.422.627.364)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.683.800.999	-556.298.380
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế T	11	(70.763.340.911)	8.127.872.026
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(27.235.702.071)	(6.847.258.588)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.770.149.666)	(10.475.614.003)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.162.471.614)	(15.902.697.496)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	921.259.959	205.831.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.591.881.755)	(9.202.093.669)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	59.121.071.015	78.159.697.717
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn kh	21	(64.901.317.099)	(32.303.458.507)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn t	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.449.104.152)	(3.211.301.154)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.322.864.381	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.913.183.412	3.906.802.314
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(56.114.373.458)	(31.607.957.347)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-

3. Tiền thu từ đi vay	33	32.015.149.862	20.469.238.445
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(47.595.989.270)	(38.383.803.153)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.300.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.596.139.408)	(17.914.564.708)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(12.589.441.851)	28.637.175.662
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.869.505.863	16.996.672.670
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	7.280.064.012	45.633.848.332

Người lập biểu

Trần Việt Hải

Trần Việt Hải

Kế toán trưởng

Trương Văn Nghiệm

Trương Văn Nghiệm

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2017

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lương Văn Bạ